

## Phụ lục 5

**BÁO CÁO CÁC CHỈ TIÊU GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN ĐÀO TẠO NGHỀ  
CHO LĐNT GIAI ĐOẠN 2010-2020**

*(Theo QĐ số 1582/QĐ-BLĐTBXH ngày 02/11/2009 của Bộ trưởng Bộ Lao động TB&XH về việc ban hành một số tiêu chí giám sát)*

*(Kèm theo Báo cáo số: 399/BC-UBND ngày 06/11/2021 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)*

Tên chỉ tiêu	Hướng dẫn chỉ tiêu	Tổng 2010-	Giai đoạn 2016-2020					Tổng
			2016	2017	2018	2019	2020	
<b>I. Chỉ đạo điều hành</b>	1. Số địa phương đã xây dựng quy chế hoạt động của BCD		6	6	9	9	9	9
	2. Số đoàn công tác đi hướng dẫn, kiểm tra các địa phương (xã) về triển khai và thực hiện Đề án	275	21	34	28	16	8	382
	3. Danh mục nghề đào tạo cho LĐNT đã được ban hành (số lượng và tên nghề) (cấp tỉnh)	114	31	37	56	61	65	
<b>II. Kết quả thực hiện</b>	1. Tổng số lớp dạy nghề đã tổ chức, phân theo 4 nhóm: Nông nghiệp, làng nghề, công nghiệp-dịch vụ và đánh bắt xa bờ)	308	69	117	98	101	59	752
	Nông nghiệp	102	22	23	25	28	21	221
	Làng nghề	25	5	7	8	9	7	61
	CN-DV	269	42	87	65	64	31	558
	Đánh bắt xa bờ	0	0	0	0	0	0	0
	2. Số LĐNT được học nghề trong năm, phân theo:	23,310	2,650	2,562	2,659	1,858	1,132	34,171
	- Học nghề thường xuyên dưới 3 tháng (Nông nghiệp, làng nghề, công nghiệp-dịch vụ và đánh bắt xa bờ)	2,120	825	715	521	325	251	4,757
	Nông nghiệp	4,525	720	541	485	398	254	6,914
	Làng nghề	364	38	28	37	27	45	539
	CN-DV	16,301	1,067	1,278	1,616	1,224	785	22,271
	Đánh bắt xa bờ	0	0	0	0	0	0	0
	- Đặt hàng dạy nghề (trình độ CĐN, TCN)	0	0	0	0	0	0	0
	_ Học nghề phân theo nông nghiệp phi nông nghiệp	23,310	2,650	2,562	2,659	1,858	1,132	34,171
	Nông nghiệp	6,025	720	662	423	416	299	8,545
	Phi nông nghiệp	17,285	1,930	1,900	2,236	1,422	833	25,626
	Tỷ lệ %	0	0	0	0	0	0	0
	Nông nghiệp	25.85	27.17	25.84	15.91	22.39	26.41	25.01
	Phi nông nghiệp	74.15	72.83	74.16	84.09	77.61	73.59	74.99
	- Nhóm đối tượng được hỗ trợ (3 nhóm đối tượng)	23,310	2,650	2,562	2,659	1,858	1,132	34,171
	Nhóm 1	4,817	338	417	561	599	470	7,202
Nhóm 2	0	44	83	80	67	15	289	

Tên chỉ tiêu	Hướng dẫn chỉ tiêu	Tổng 2010-	Giai đoạn 2016-2020					Tổng
			2016	2017	2018	2019	2020	
	Nhóm 3	18,493	2,268	2,062	2,018	1,192	647	26,680
	3. Tỷ lệ LĐNT được học nghề trong năm bằng:							
	<b>Nhu cầu</b>	31,500	3,200	3,200	3,500	3,500	2,500	47,400
	Tỷ lệ %	74.00	82.81	80.06	75.97	53.09	45.28	72.09
	4. Số nghề đã được phê duyệt định mức chi phí đào tạo (cấp tỉnh)	141	48	31	37	40	55	352
	5. Số nghề được biên soạn chương trình, giáo trình, phân theo:	78	35	33	30	35	41	252
	Trình độ đào tạo (SCN, dạy nghề dưới 3 tháng)	78	35	33	30	35	41	252
	Sơ cấp	47	19	17	18	19	21	141
	Dưới 3 tháng	31	16	16	12	16	20	111
	- Nhóm nghề đào tạo (nông nghiệp, phi nông nghiệp)	78	35	35	30	36	28	242
	Nông nghiệp	28	17	14	12	17	14	102
	Phi nông nghiệp	50	18	21	18	19	14	140
	6. Số giáo viên/ Người dạy nghề được bồi dưỡng NVSPDN và kỹ năng nghề	917	138	180	144	187	115	1,681
	Nghiệp vụ SPDN	267	31	65	48	122	65	598
	Kỹ năng dạy học	650	107	115	96	65	50	1,083
	7. Số cán bộ, công chức xã được đào tạo bồi dưỡng	2,313	587	485	207	220	125	3,937
	8. Số hộ được vay vốn (phân theo các nguồn: ngân hàng CSXH, Quỹ QG GQVL...sau học nghề)	107	7	5	8	6	0	133
	9. Kinh phí đã sử dụng phân theo nguồn (TW, ĐP, nguồn khác) Đvt: triệu đồng	<b>120,245</b>	<b>3,830</b>	<b>10,960</b>	<b>4,835</b>	<b>10,840</b>	<b>6,575</b>	<b>157,285</b>
	Trung ương (Chương trình MTQG)	<b>94,585</b>	<b>3,030</b>	<b>3,800</b>	<b>4,000</b>	<b>4,000</b>	<b>5,200</b>	<b>114,615</b>
	Địa phương	<b>19,510</b>	<b>450</b>	<b>6,880</b>	<b>520</b>	<b>6,360</b>	<b>1,250</b>	<b>34,970</b>
	Khác	<b>6,150</b>	<b>350</b>	<b>280</b>	<b>315</b>	<b>480</b>	<b>125</b>	<b>7,700</b>
	10. Số doanh nghiệp/đơn vị tham gia ký kết Hợp đồng 3 bên, phân theo:	52	24	22	23	25	31	177
	- Loại hình DN	21	9	7	9	12	15	73
	- Ngành nghề SXKD	20	7	8	8	8	12	63
	- Hình thức hỗ trợ (tuyển dụng, bao tiêu sản phẩm, hỗ trợ khác...)	11	8	7	6	5	4	41
	1. Số LĐNT sau khi học nghề làm đúng với nghề được đào tạo, phân theo:	<b>10,665</b>	<b>2,293</b>	<b>2,253</b>	<b>2,007</b>	<b>2,187</b>	<b>1,458</b>	<b>20,863</b>

Tên chỉ tiêu	Hướng dẫn chỉ tiêu	Tổng 2010-	Giai đoạn 2016-2020					Tổng
			2016	2017	2018	2019	2020	
<b>III. Hiệu quả hoạt động dạy nghề cho lao động nông thôn</b>	Số LĐNT (sau học nghề 1 năm) thành lập tổ hợp tác, HTX, doanh nghiệp	24	7	11	8	12	7	69
	Số LĐNT tự tạo việc làm	<b>5,306</b>	<b>916</b>	<b>621</b>	<b>645</b>	<b>725</b>	<b>521</b>	<b>8,734</b>
	Số LĐNT được doanh nghiệp tuyển dụng	6883	1370	1621	1354	1450	930	13608
	2. Tỷ lệ LĐNT làm đúng với nghề được đào tạo, phân theo 3 nhóm ngành:							
	Nông nghiệp	65%	70%	70%	75%	80%	80%	
	Công nghiệp	80%	80%	85%	85%	85%	85%	
	Dịch vụ	85%	85%	85%	85%	85%	85%	
	3. Số hộ gia đình có người tham gia học nghề được thoát nghèo sau 1 năm học nghề	89	4	7	6	17	12	135
	4. Số hộ gia đình có người tham gia học nghề trở thành hộ khá (thống kê sau 1 năm học nghề)	428	15	17	18	21	15	514
	5. Số doanh nghiệp/đơn vị thực hiện theo đúng cam kết đã ký	25	9	8	12	15	10	89
6. Số xã có hộ sau học nghề trở thành khá (tỷ lệ 10% trở lên, thống kê sau 1 năm học nghề)	58	7	8	5	8	5	91	
7. Tỷ lệ lao động trong xã chuyển từ lao động nông nghiệp sang phi nông nghiệp sau học nghề ( Bình quân chung toàn tỉnh)	15%	15%	20%	20%	25%	15%		